

Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề kết hợp du lịch ở đồng bằng sông Cửu Long

MAI VĂN NAM

Bài viết được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề kết hợp du lịch ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Nghiên cứu được tiến hành ở địa bàn hai tỉnh Bạc Liêu và Hậu Giang, đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề kết hợp du lịch, đó là các yếu tố ảnh hưởng đến nhận định của du khách về các địa điểm du lịch và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các làng nghề. Các yếu tố về du khách như sự lôi cuốn của các địa điểm du lịch, sự cảm nhận của du khách về các địa điểm du lịch; các yếu tố về hộ làng nghề như có khả năng tài chính của các nông hộ, cơ sở hạ tầng, điều kiện sản xuất và khả năng hiểu biết của các hộ làng nghề là các yếu tố chính ảnh hưởng đến phát triển làng nghề kết hợp du lịch ở địa bàn nghiên cứu.

1. Khái quát về làng nghề ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đến đầu năm 2010, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có khoảng 164 làng nghề gồm: 38 làng nghề đan lát; 16 làng nghề dệt chiếu; 8 làng nghề bánh các loại; 7 làng nghề sản xuất bột; 7 làng nghề gạch, gốm; 5 làng nghề sản phẩm từ dừa; 4 làng nghề se lõi lác; 3 làng nghề bó chổi; 2 làng nghề sản xuất rượu; các sản phẩm khác như rên, trống, tù thồ, hoa kiểng, ghe xuồng.... chỉ có 1 làng nghề. Trong đó có 133 làng nghề đã được công nhận ở 8/13 tỉnh, thu hút khoảng 84,5 nghìn lao động. Địa phương có nhiều làng nghề nhất là Đồng Tháp (44 làng nghề), kế đến là An Giang (20), Bến Tre (18), Vĩnh Long (17), Sóc Trăng và Tiền Giang (13), Bạc Liêu (8), và ít nhất là Trà Vinh (3); các địa phương còn lại chưa có làng nghề được công nhận¹. Trong đó, làng nghề đan lát chiếm tỷ trọng cao nhất, do những năm gần đây thị trường xuất khẩu ưa chuộng hàng thủ công thân thiện với môi trường. Nhờ vậy, hầu như địa phương nào ở ĐBSCL cũng có làng nghề làm hàng thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu lục bình, bẹ chuối, lác.... Sự hình thành và phát triển các làng nghề truyền thống ở ĐBSCL đã góp phần

thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ nông thôn, góp phần giải quyết việc làm cho nhiều người lao động, thu nhập của lao động tham gia vào các làng nghề tăng gấp 3-4 lần so với khoản thu nhập mà họ chỉ duy nhất làm nông nghiệp. Qua so sánh cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo ở các khu vực có làng nghề thấp hơn khoảng 3 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân trong cả nước. Các làng nghề thủ công của người dân đã và đang khẳng định vị trí của mình trong thị trường du lịch vốn ngày càng sôi động. Với đặc điểm là vùng sông nước, các làng nghề ở khu vực này đã góp phần rất lớn vào việc phản ánh cuộc sống gắn liền với thiên nhiên của người dân. Tuy nhiên, hiện nay do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, các làng nghề ở ĐBSCL gặp nhiều khó khăn, trong đó trên 80% không đủ vốn đầu tư đổi mới kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, lao động thiếu, công tác xúc tiến quảng bá tiêu thụ sản phẩm còn yếu....Nhiều làng nghề ĐBSCL đứng trước nguy cơ mai một dần.

Mai Văn Nam. PGS. TS., Trường đại học Cần Thơ.
1. Trung tâm Xúc tiến thương mại Tiền Giang.

Hệ thống làng nghề là một trong những nguồn tài nguyên du lịch quan trọng của nước ta vì nó đang dần chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia. Tiềm năng du lịch làng nghề Việt Nam nói chung và đồng bằng sông Cửu Long hiện nay rất lớn, mỗi làng nghề gắn với một vùng văn hóa, hệ thống di tích và truyền thống riêng. Tuy nhiên, để làng nghề du lịch phát triển tương xứng với tiềm năng còn là cả một quá trình lâu dài. Phát triển ngành nghề truyền thống là chiến lược kinh tế quan trọng của Đảng và Nhà nước ta, bởi vì nó không những giữ gìn nét văn hóa bản sắc dân tộc mà còn góp phần thúc đẩy phát triển du lịch, góp phần ổn định cuộc sống người dân ở vùng nông thôn.

2. Thực trạng phát triển du lịch làng nghề ở DBSCL

Các nghề thủ công truyền thống nước ta nói chung và DBSCL nói riêng đã hình thành từ lâu đời, trải qua nhiều giai đoạn, có nghề phát triển liên tục hàng trăm năm, có nghề mai một hoặc mất đi nhưng cũng có nghề mới ra đời. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ và nhiều sản phẩm làng nghề khác như đồ dùng trong nhà, trang trí nghệ thuật, đồ dùng trong các nghi lễ, đồ chơi, đồ lưu niệm, các công cụ cần thiết cho cuộc sống.... là hình thức thể hiện của nghề truyền thống.

Các làng nghề có phát triển đáng kể trong thời gian qua nhưng chưa bền vững như mong đợi do nhận thức về việc bảo vệ, phát huy di sản văn hóa phi vật thể mà trong đó có các làng nghề và nghề thủ công truyền thống chưa đúng mức; chưa có các biện pháp cần thiết đảm bảo cho sự phát triển nghề thủ công truyền thống của các cộng đồng, các nhóm người và các cá nhân có liên quan; chưa nâng cao nhận thức ở các cấp, ngành về tầm quan trọng của nghề thủ công truyền thống; chưa tạo ra sự hợp tác, liên kết và hỗ trợ tốt giữa doanh nghiệp và người dân làng nghề để giải quyết đầu ra sản phẩm.

Hiện nay, An Giang có khoảng 33 làng nghề tiểu thủ công nghiệp. Làng nghề ở An Giang thường gắn với đặc điểm tự nhiên cũng như các đặc điểm sinh hoạt của cộng đồng dân cư và của chính người sản xuất. Các làng nghề phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh được chia thành hai dạng: làng nghề thủ công và nghề thủ công. Làng nghề thủ công như: làng nghề chằm nón lá ở huyện Chợ Mới; làng nghề dệt lụa ở huyện Tân Châu; làng nghề rèn và bánh phồng ở huyện Phú Tân; làng nghề dệt thổ cẩm Khmer Văn Giáo ở huyện Tịnh Biên; làng nghề làm lưới câu ở thành phố Long Xuyên; làng nghề chế biến mắm cá ở thị xã Châu Đốc. Nghề thủ công, thời gian hình thành chưa lâu, số hộ gia đình tham gia hoạt động nghề tương đối ít (trên dưới 10 hộ), quy mô sản xuất nhỏ, sản lượng sản phẩm ít, hầu hết làm theo dạng kinh tế phụ. Nhìn chung, phát triển du lịch làng nghề của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn do phần lớn các làng nghề chưa hình thành được một tổ chức hoạt động sản xuất, đa phần còn ở dạng quy mô gia đình, tự sản xuất, tự tìm kiếm thị trường, sản phẩm còn mang nặng phục vụ tiêu dùng, đơn điệu, chưa có sản phẩm theo nhu cầu thị hiếu của khách tham quan du lịch, chậm thích ứng với thị trường và thị hiếu người tiêu dùng; không có sự đồng bộ trong kỹ thuật sản xuất, không đáp ứng được nguồn hàng khi có nhu cầu lớn, khó tiếp xúc nguồn vốn vay để đầu tư đổi mới trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm; do năng suất thấp, thu nhập của người lao động tuy ổn định nhưng không cao.

Trên địa bàn tỉnh Bến Tre có khoảng 30 làng nghề tiểu thủ công nghiệp được hình thành và phát triển. Sản xuất rất đa dạng các mặt hàng truyền thống như: bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sông Đốc; kim kéo Mỹ Thạnh; dệt chiếu An Hiệp.... và đang xuất hiện thêm một số làng nghề mới như: sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ dừa, chỉ xơ dừa, than gáo dừa.... có quy mô hình thức tổ chức khác nhau. Sự phát triển du lịch làng

nghề của tỉnh còn rất hạn chế và nhiều khó khăn, mặc dù một số sản phẩm làng nghề rất nổi tiếng và mang đậm nét văn hóa truyền thống của địa phương, được khách du lịch trong và ngoài nước ưa chuộng, nhưng chỉ phục vụ cho nhu cầu khách du lịch ở những điểm du lịch sinh thái, di tích lịch sử và dọc theo tuyến quốc lộ, tỉnh lộ của tỉnh. Du lịch gắn với làng nghề Bến Tre chưa phát triển do những hạn chế nhất định của làng nghề địa phương như: phần lớn làng nghề phát triển tự phát, chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, còn hạn chế về dự báo cung cầu; quy mô sản xuất nhỏ, vốn, công nghệ, thiết bị sản xuất, thông tin thị trường, trình độ kỹ thuật và quản lý còn non yếu, tay nghề thấp, mẫu mã sản phẩm chậm được cải tiến, đổi mới; sản phẩm do các làng nghề sản xuất còn manh mún, qui mô nhỏ, kém hấp dẫn, giá thành cao, sức cạnh tranh hạn chế.

Ở Hậu Giang, các làng nghề đan lát, đặc biệt các sản phẩm thủ công mỹ nghệ làm từ lục bình, làng nghề đóng ghe xuồng và dệt chiếu đã thu hút du khách và là cơ sở ban đầu phát triển mô hình du lịch làng nghề ở địa phương.

Các làng nghề ở Bạc Liêu có truyền thống lâu đời, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mỗi một làng nghề lại mang một nét đặc thù riêng. Bạc Liêu có nhiều làng nghề như: đan lát, mộc, rèn, dệt chiếu, bánh tráng, chằm lá, muối; sản phẩm các làng nghề rất phong phú về chủng loại và kích cỡ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các làng nghề đan lát, muối, mộc, chằm lá và dệt chiếu có thể phát triển du lịch làng nghề ở Bạc Liêu.

Tóm lại, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, cũng như một số làng nghề đã di trước và rất thành công như: làng nghề gốm ở Vĩnh Long, làng nghề thủ công mỹ nghệ làm từ dừa ở Bến Tre, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ làm từ lục bình ở Hậu Giang,... đã mang lại doanh thu rất lớn từ việc xuất khẩu cùng phục vụ bán cho khách du lịch, nên cuộc sống của các hộ làng nghề trở nên khá

bớt, vì thế làng nghề sẽ không bị mai một mà ngày càng phát triển, là điểm nhấn để phát triển làng nghề và du lịch bền vững ở DBSCL.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển làng nghề kết hợp du lịch ở DBSCL

3.1. Ảnh hưởng của các điểm du lịch đến phát triển du lịch làng nghề

Để phân tích các yếu tố có liên quan ảnh hưởng của các điểm du lịch đến phát triển du lịch làng nghề, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố. Do số lượng biến ảnh hưởng đến phát triển du lịch làng nghề khá lớn và phần lớn các biến này có liên hệ với nhau, do đó trong nghiên cứu số lượng biến đưa vào mô hình được kiểm tra và chọn lọc sao cho có thể đảm bảo đủ tính đại diện và mức ý nghĩa thống kê. Những nhân tố mới được tạo ra từ phân tích nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến các điểm du lịch trong phát triển du lịch làng nghề được phân tích qua hàm nhân tố như sau:

$$F_i = W_{i1}X_1 + W_{i2}X_2 + W_{i3}X_3 + \dots + W_{ik}X_k$$

Trong đó:

Fi: ước lượng trị số của nhân tố thứ i

Wi: quyền số hay trọng số nhân tố (weight or factor score coefficient)

k: số biến trong nhóm nhân tố thứ i

Xi: Các biến độc lập.

Khi phát triển mô hình làng nghề gắn với du lịch thì ta cần quan tâm các nhân tố ảnh hưởng đến sự kết hợp của mô hình. Các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình ta phân tích là các nhân tố ảnh hưởng đến nhận định của du khách về các địa điểm du lịch và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của các làng nghề. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhận định của du khách về các địa điểm du lịch, ta đưa các nhân tố như: mức độ hấp dẫn các địa điểm du lịch, cơ sở hạ tầng vật chất, mức độ an toàn khi đi du lịch, nhận định của du khách về sự bền vững các điểm du lịch trong tương lai, quy mô của các điểm du lịch.

BẢNG 1: Kết quả kiểm định Bartlett và KMO

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.650
Kết quả kiểm định Bartlett	Approx. Chi-Square	135.006
	Df	10
	Sig.	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu điều tra thực tế, giai đoạn 2010-2012.

Sau khi chạy hàm phân tích nhân tố các yếu tố ảnh hưởng đến nhận định của du khách về các địa điểm du lịch thì ta thu được kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test với $0,5 < KMO = 0,65 < 1$ nên thực hiện phân tích nhân tố là thích hợp và Sig. (P.value) = $0,000 < 5\%$ nghĩa là bác bỏ giả thuyết H_0 (H_0 là các biến không có tương quan với nhau) và chấp nhận H_1 (H_1 là các biến có tương quan với nhau).

Ta có điểm các nhân tố dựa vào bảng phân tích nhân tố như sau:

$F_{n1} = 0,456 \cdot \text{mức độ hấp dẫn} + 0,451 \cdot \text{cơ sở hạ tầng} + 0,412 \cdot \text{quy mô}$

$F_{n2} = 0,661 \cdot \text{mức độ an toàn} + 0,548 \cdot \text{mức độ bền vững}$

Trong các nhân tố trên, ta thấy mức độ an toàn là có hệ số lớn nhất (0,661), nghĩa là nó có ảnh hưởng lớn nhất đối với nhân tố chung (nhận định của du khách về các địa điểm du lịch), tiếp đến là các nhân tố như mức độ bền vững (hệ số là 0,548) và mức độ hấp dẫn (hệ số 0,456).

+ *Nhân tố về sự lôi cuốn của các địa điểm du lịch:*

$F_{n1} = 0,456 \cdot \text{mức độ hấp dẫn} + 0,451 \cdot \text{cơ sở hạ tầng} + 0,412 \cdot \text{quy mô}$

Các địa điểm hấp dẫn, cảnh quan cuốn hút, quy mô rộng lớn sẽ tạo ấn tượng rất tốt trong lòng du khách. Nhưng trên hết, theo sự đánh giá của các du khách thì mức độ hấp dẫn và cơ sở hạ tầng tại các địa điểm du lịch là lôi cuốn du khách nhất với hệ số lần lượt các nhân tố là 0,456 và 0,451. Kết quả phân tích cho thấy, muốn thu hút du khách trước hết cần tạo sự hấp dẫn cho các địa điểm du lịch và phải xây dựng, nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng.

+ *Nhân tố về sự cảm nhận của du khách*

$F_{n2} = 0,661 \cdot \text{mức độ an toàn} + 0,548 \cdot \text{mức độ bền vững}$

Khi muốn đến du lịch ở địa điểm nào đó thì du khách sẽ đánh giá ngoài các nhân tố về mức hấp dẫn, cơ sở hạ tầng thì nhân tố về mức độ an toàn cũng rất được du khách quan tâm. Với hệ số là 0,661 thì cho thấy nhân tố mức độ an toàn tác động mạnh đến nhân tố chung (nhân tố về sự cảm nhận của du khách), kết quả phân tích cho thấy để thu hút, lôi cuốn du khách thì ngoài các yếu tố về hấp dẫn, cơ sở hạ tầng phát triển, thì nhân tố về tính an toàn cũng rất quan trọng, vì thế cần xây dựng một đội ngũ quản lý, đảm bảo an ninh cho các địa điểm du lịch.

BẢNG 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận định của du khách về các điểm du lịch

Số thứ tự	Yếu tố ảnh hưởng	Nhân tố	
		1	2
1	Mức độ hấp dẫn	0,456	-0,090
2	Cơ sở hạ tầng các điểm du lịch	0,451	-0,138
3	Mức độ an toàn	-0,181	0,661
4	Mức độ bền vững	0,026	0,548
5	Quy mô các địa điểm du lịch	0,412	0,078

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu điều tra thực tế, 2010-2012.

3.2. Ảnh hưởng của hoạt động sản xuất các làng nghề đến du lịch làng nghề

Để phân tích các yếu tố có liên quan ảnh hưởng của hoạt động sản xuất các làng nghề đến du lịch làng nghề, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố. Do số lượng biến ảnh hưởng đến phát triển làng nghề kết hợp du lịch khá lớn và phần lớn các biến này có liên hệ với nhau, do đó trong nghiên cứu số lượng biến đưa vào mô hình được kiểm tra và chọn lọc sao cho có thể đảm bảo đủ tính đại diện và mức ý nghĩa thống kê. Những nhân tố mới được tạo ra từ phân tích nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất của hoạt động sản xuất các làng nghề đến du lịch làng nghề được biểu diễn qua mô hình sau:

$$F_i = W_{i1}X_1 + W_{i2}X_2 + W_{i3}X_3 + \dots + W_{ik}X_k$$

Trong đó:

Fi: ước lượng trị số của nhân tố thứ i

Wi: quyền số hay trọng số nhân tố (weight or factor score coefficient)

k: số biến trong nhóm nhân tố thứ i

Xi: Các biến độc lập.

Sau khi tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhận định của du khách về các địa điểm du lịch, ta tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của các làng nghề. Để tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động các làng nghề, ta đưa vào các biến như: quy mô sản xuất, nguồn lao động, khả năng tài chính, trình độ học vấn, nguồn vốn vay, cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước, thủy lợi...), nguồn nguyên liệu và sự hỗ trợ của địa phương.

BẢNG 3: Kết quả kiểm định Bartlett và KMO

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.507
Kết quả kiểm định Bartlett	Approx. Chi-Square	136.809
	Df	36
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu điều tra thực tế, 2010-2012.

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test với $0,5 < KMO = 0,507 < 1$ nên thực hiện phân tích nhân tố là thích hợp và Sig. (P.value) = $0,000 < 5\%$ nghĩa là bác bỏ giả thuyết H_0 (H_0 là các biến không có tương quan với nhau) và chấp nhận H_1 (H_1 là các biến có tương quan với nhau).

Ta có điểm các nhân tố dựa vào bảng phân tích nhân tố như sau:

$$F_{b1} = 0,497* \text{tài chính} + 0,532* \text{vốn vay}$$

$$F_{b2} = 0,544* \text{quy mô} + 0,456* \text{cơ sở hạ tầng}$$

$$F_{b3} = 0,630* \text{lao động} + 0,353* \text{nguyên liệu} + 0,421* \text{hỗ trợ của địa phương}$$

$$F_{b4} = 0,596* \text{trình độ} + 0,468* \text{thông tin thị trường}$$

Trong các nhân tố trên ta thấy số lao động là có hệ số lớn nhất (0,630) nghĩa là nó có ảnh hưởng lớn nhất đối với nhân tố chung (các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động các làng nghề), tiếp đến là các nhân tố như trình độ (hệ số là 0,596) và quy mô sản xuất (hệ số 0,456).

+ *Nhân tố về khả năng tài chính của các nông hộ:*

$$F_{b1} = 0,497* \text{tài chính} + 0,532* \text{vốn vay}$$

Do đa phần các nông hộ tham gia hoạt động làng nghề đều khó khăn, nên vốn tự có còn hạn hẹp, vì thế hệ số vốn tự có (0,497) nhỏ hơn hệ số vốn vay (0,532). Kết quả trên phản ánh trong tổng nguồn vốn

của các nông hộ làng nghề thì nguồn vốn vay giữ vai trò rất quan trọng. Vì thế các cấp, cơ quan chính quyền cần có chính sách hợp lý để hỗ trợ và giúp đỡ các nông hộ về mặt tài chính.

+ *Nhân tố về cơ sở hạ tầng:*

$$F_{b2} = 0,544 * \text{quy mô} + 0,456 * \text{cơ sở hạ tầng}$$

Cơ sở hạ tầng tại các làng nghề ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất của

các nông hộ. Đường xá đi lại dễ dàng, hệ thống cung cấp điện, nước đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho các nông hộ trong khâu vận chuyển tìm kiếm nguồn nguyên liệu cũng như là trong khâu tiêu thụ sản phẩm và giá sẽ được cao hơn. Vì thế công tác nâng cấp, xây dựng thêm các tuyến đường đến vùng sâu, vùng xa nhất là nơi có các làng nghề là điều kiện cấp bách cần thực hiện.

BẢNG 4: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các làng nghề

Số thứ tự	Yếu tố ảnh hưởng	Nhân tố			
		1	2	3	4
1.	Quy mô sản xuất hộ	0,100	0,544	0,129	-0,215
2.	Nguồn lao động	-0,107	0,044	0,630	-0,157
3.	Tài chính	0,497	0,150	-0,068	0,006
4.	Trình độ	0,015	-0,148	-0,108	0,596
5.	Vốn vay	0,532	0,006	-0,071	-0,145
6.	Cơ sở hạ tầng tại làng nghề	0,020	0,456	-0,100	0,231
7.	Nguyên liệu	0,205	-0,350	0,353	0,058
8.	Thông tin thị trường	-0,131	0,076	0,090	0,468
9.	Hỗ trợ của địa phương	-0,006	-0,051	0,421	0,301

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu điều tra thực tế, 2010-2012.

+ *Nhân tố điều kiện sản xuất các nông hộ:*

$$F_{b3} = 0,630 * \text{lao động} + 0,353 * \text{nguyên liệu} + 0,421 * \text{hỗ trợ địa phương}$$

Trong bất kỳ hoạt động sản xuất nào không có con người thì không thể hoạt động được, vì thế con người giữ vai trò rất quan trọng trong các hoạt động và sản xuất của các làng nghề cũng không ngoại lệ. Do vai trò quan trọng của lao động nên nhân tố lao động có hệ số lớn nhất (0,630) cho thấy sự tác động mạnh mẽ đối với nhân tố điều kiện sản xuất của các nông hộ. Ngoài ra, nguồn nguyên liệu và chính sách hỗ trợ của địa phương cũng góp vai trò quan trọng trong điều kiện sản xuất của các nông hộ, không có nguyên liệu thì

không thể sản xuất được, cũng như không có các chính sách của địa phương như miễn thuế, cho vay lãi suất ưu đãi, tập huấn các kỹ thuật sản xuất mới thì các làng nghề sẽ gặp những khó khăn nhất định trong sản xuất của mình.

+ *Nhân tố về khả năng hiểu biết của các nông hộ:*

$$F_{b4} = 0,596 * \text{trình độ} + 0,468 * \text{thông tin thị trường}$$

Khi tham gia các hoạt động sản xuất thì ai cũng muốn thu được lợi nhuận cao nhất, nhưng để đạt được kết quả đó thì nhất thiết phải có một trình độ học vấn nhất định để có thể tiếp thu, nhận biết các cơ hội cho hoạt động sản xuất của mình và có thể tận dụng các cơ hội đó một cách hợp lý.

Trong hoạt động sản xuất của các làng nghề cũng vậy, các nông hộ cũng cần có trình độ nhất định để có thể tiếp thu các kỹ thuật mới, phương pháp sản xuất mới để nâng cao năng suất cho hoạt động sản xuất của mình, với hệ số là 0,596 cho thấy vai trò tác động mạnh đến nhân tố khả năng hiểu biết của các nông hộ. Ngoài ra, thông tin thị trường cũng đóng vai trò hết sức quan trọng đến sản xuất của các nông hộ, khi được cung cấp các thông tin về thị trường tốt như về giá nguyên liệu, giá thành phẩm... thì các nông hộ có thể có kế hoạch sản xuất phù hợp hơn nhằm đạt thu nhập cao nhất.

4. Kết luận

Cần đầu tư phát triển làng nghề kết hợp với du lịch ở DBSCL, trong đó cần đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tạo sự hấp dẫn cho điểm đến làng nghề, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm làng nghề để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và du khách, liên kết giải quyết hài hòa lợi ích giữa hộ dân làng nghề, nhà đầu tư và công ty du lịch.

Để làng nghề ở DBSCL phát triển bền vững, cần phát triển làng nghề kết hợp với du lịch như:

(1) Về thị trường: cần tạo điều kiện hình thành mối liên kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp; phát triển các mô hình tập trung đầu mối để tìm kiếm thị trường, tiêu thụ sản phẩm và đầu tư phát triển hệ thống phân phối lưu thông sản phẩm làng nghề tại các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ đầu mối, điểm tham quan du lịch, nhà hàng, khách sạn; tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm làng nghề trong các trang web của địa phương, bộ ngành và các tổ chức hỗ trợ khác.

(2) Về tổ chức lại sản xuất: cần tổ chức lại sản xuất theo hướng mô hình kinh tế hợp tác; nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề; mở

rộng các hình thức phát triển sản xuất làng nghề gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch, tiêu thụ sản phẩm.

(3) Về sản phẩm: cần định hướng phát triển làng nghề kết hợp với phát triển du lịch như lựa chọn một số mặt hàng thủ công truyền thống, có thể mạnh, sử dụng nguyên liệu địa phương, đặc thù, đặc trưng của tỉnh để có chính sách hỗ trợ đồng bộ từ việc thiết kế mẫu mã phù hợp với nhu cầu thị hiếu của khách du lịch.

(4) Về đào tạo nguồn lao động: lao động làng nghề, nghề thủ công, tiểu thủ công thường xuyên nâng cao tay nghề, kỹ năng lao động mang tính chuyên nghiệp để thực hiện các mẫu mã mới, phát triển sản phẩm nhằm tạo thị trường ổn định và có việc làm thường xuyên.

(5) Về vốn: cần hỗ trợ các dự án phát triển làng nghề, giúp cho các làng nghề, nghề thủ công đủ vốn trong đầu tư phát triển sản xuất, với các hình thức thích hợp như để nghị các ngân hàng thương mại cho vay tín chấp, áp dụng các chính sách ưu đãi lãi suất đối với các làng nghề truyền thống, nghề thủ công có thu hút nhiều lao động.

(6) Về cơ sở hạ tầng: cần đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển làng nghề, nghề thủ công; lấy làng nghề làm một trong các định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn; thông tin liên lạc ở những làng nghề tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề thủ công và các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm làng nghề.

(7) Về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ: cần tạo mối liên kết giữa nhà khoa học - doanh nghiệp - cơ sở sản xuất, làng nghề trong tư vấn, nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và chuyển giao công nghệ tạo điều kiện giúp các làng nghề, nghề thủ công

tăng năng suất lao động, nghiên cứu sản phẩm mới phù hợp với điều kiện ở địa phương.

(8) Về môi trường: trong quy hoạch phát triển làng nghề, nghề thủ công cần chú ý đến vấn đề ô nhiễm môi trường cũng như cần có giải pháp đồng bộ giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường ở các làng nghề hiện nay tại địa phương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Anthony E. Boardman, David H. Greenberg, Aidan R. Vining and David L. Weimer (2001). *Cost -*

Benefit Analysis: Concepts and Practice. Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ 07458.

2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. "Thông tư số 116/TT-BNN, ngày 18-12-2006".

3. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Hồng Đức.

4. Mai Văn Nam (2008). *Kinh tế lượng (Econometrics)*. Nxb Văn hóa thông tin.

5. Nguyễn Hữu Đăng (2005). "Nghiên cứu để xuất các giải pháp phát triển 19 làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn ĐBSCL".